

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024
quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

(Tiếp theo Công báo số 251 + 252)

Biểu số: 1147.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
		Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng số														
1	...														
2	...														

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra										
		Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
3	...															
...	...															

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1148.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí khai thiếu của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng số														
1	...														
2	...														
3	...														
...	...														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động có QĐ xử lý vi phạm trong tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1149.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
			Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tổng số														
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản														
2	B	Khai khoáng														
3	...															
...	Thiếu thông tin NNKD chính															
..															

CÔNG BÁO/Số 253 + 254/Ngày 03-02-2025

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1150.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
			Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí của đơn vị trực thuộc DN khai thiếu		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tổng số														
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản														
2	B	Khai khoáng														
3	...															
...	Thiếu thông tin NNKD chính															
..															

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/SỐ 253 + 254/Ngày 03-02-2025

Biểu số: 1151.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
		Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng số														
I	Khu vực Nhà nước														
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài														
III	Khu vực ngoài quốc doanh														
	...														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1152.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí của đơn vị trực thuộc DN khai thiếu		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng số														
I	Khu vực Nhà nước														
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài														
III	Khu vực ngoài quốc doanh														
	...														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1153.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
		Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng số														
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN														
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài														
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài														

STT	Loại hình doanh nghiệp	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra										
		Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên															
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên															
6	Công ty cổ phần															
7	Doanh nghiệp tư nhân															
8	Công ty hợp danh															

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1154.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khai thiếu thuế, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí của đơn vị trực thuộc DN khai thiếu		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng số														
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN														
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài														

(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài														
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên														
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên														
6	Công ty cổ phần														
7	Doanh nghiệp tư nhân														
8	Công ty hợp danh														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1155.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI THUẾ
(MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã mục/ Tiểu mục	Loại thuế/ Tiểu mục	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
			Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tổng số														
1	1700	Thuế GTGT														
1.1	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)														
1.2	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu														

(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.3														
2	1050	Thuế TNDN														
...		...														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1156.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO LOẠI THUẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã mục/ Tiểu mục	Loại thuế/Tiểu mục	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
			Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tổng số														
1	1700	Thuế GTGT														
1.1	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)														
1.2	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu														
1.3														

(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	1050	Thuế TNDN														
...		...														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1147.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1148.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1149.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1150.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1151.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1152.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1153.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1154.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1155.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo loại thuế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1156.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại thuế (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1157.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH NỢ THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC THUỘC NSNN CỦA DOANH NGHIỆP**

Năm:...

STT	Chỉ tiêu nợ thuế	Tổng cộng
1	Số lượng doanh nghiệp có tiền thuế nợ NSNN	
2	Tổng số tiền thuế nợ của doanh nghiệp	

*Ghi chú:**Trường hợp chưa khóa sổ năm báo cáo Tổng cục Thuế sẽ cung cấp theo số tạm tính.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1157.N.TCT: Thống kê tình hình nợ thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN của doanh nghiệp

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1158.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT			
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
...	...												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 253 + 254/Ngày 03-02-2025

Biểu số: 1159.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT			
			Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tổng số												
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản												
2	B	Khai khoáng												
3	...													
4	Thiếu thông tin NNKD chính													
...													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1160.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT			
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	Khu vực Nhà nước												
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
III	Khu vực ngoài quốc doanh												
	...												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1161.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT			
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN												
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên												

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên													
6	Công ty cổ phần													
7	Doanh nghiệp tư nhân													
8	Công ty hợp danh													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1162.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO CÁC TRƯỜNG HỢP HOÀN THUẾ

Tháng:...

STT	Trường hợp hoàn thuế	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT			
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư												
2	Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu												
3	Hoàn thuế GTGT khác												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Trường hợp hoàn thuế GTGT khác bao gồm:
 - + Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo;
 - + Hoàn thuế GTGT đối với đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua HH, DV tại Việt Nam để sử dụng;
 - + Hoàn thuế GTGT còn được khấu trừ đối với CSKD khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động;
 - + Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa mua tại VN cho người nước ngoài, người VN định cư tại nước ngoài mang theo khi xuất cảnh;
 - + Hoàn thuế GTGT theo quyết định hoàn của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1158.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo địa bàn

Biểu số 1159.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Biểu số 1160.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

Biểu số 1161.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

Biểu số 1162.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo các trường hợp hoàn

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1163.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng doanh nghiệp có chuyên lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyên trong năm quyết toán	Số lượng doanh nghiệp được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng doanh nghiệp có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền DN trích lập quỹ khoa học công nghệ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	...											
2	...											
3	...											
...	...											

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1164.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

32

CÔNG BÁO/SỐ 253 + 254/Ngày 03-02-2025

THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có chuyên lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền đơn vị trực thuộc DN trích lập quỹ KHCN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	...											
2	...											
3	...											
...	...											

*Ghi chú:**- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1165.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền DN trích lập quỹ khoa học công nghệ
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
		Tổng số											
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản											
2	B	Khai khoáng											
3	...												

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền DN trích lập quỹ khoa học công nghệ
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Thiếu thông tin NNKD chính												
...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1166.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền đơn vị trực thuộc DN trích lập quỹ KHCN
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
		Tổng số											
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản											

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền đơn vị trực thuộc DN trích lập quỹ KHCN
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	B	Khai khoáng											
3	...												
4	Thiếu thông tin NNKD chính												
...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1167.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền DN trích lập quỹ khoa học công nghệ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
I	Khu vực Nhà nước											
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài											
III	Khu vực ngoài quốc doanh											
	...											

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1168.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THÔNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)

Năm:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền đơn vị trực thuộc DN trích lập quỹ khoa học công nghệ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
I	Khu vực Nhà nước											
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài											
III	Khu vực ngoài quốc doanh											
	...											

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Khu vực kinh tế của đơn vị trực thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản;
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1169.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền DN trích lập quỹ KHCN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN											
2	Doanh nghiệp											

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền DN trích lập quỹ KHCN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài											
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài											
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên											
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên											
6	Công ty cổ phần											
7	Doanh nghiệp tư nhân											
8	Công ty hợp danh											

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1170.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền đơn vị trực thuộc DN trích lập quỹ KHCN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN											

(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài											
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài											
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên											
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên											
6	Công ty cổ phần											
7	Doanh nghiệp tư nhân											
8	Công ty hợp danh											

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN..
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1163.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1164.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)

Biểu số 1165.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1166.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)

Biểu số 1167.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1168.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)

Biểu số 1169.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1170.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1171.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo năm: Sau ngày 05/01 năm sau năm báo cáo và cập nhật số chính thức sau khi đã thực hiện quyết toán số liệu năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỶ LỆ NỢ ĐONG THUẾ SO VỚI SỐ THỰC THU NSNN NĂM...

<Năm>:...

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo		
		Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu báo cáo
	Tỷ lệ nợ đọng ngành thuế quản lý/tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành thuế quản lý	%		
1	Tổng số nợ đọng do ngành thuế quản lý	Tỷ VND		
2	Tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành thuế quản lý	Tỷ VND		

Ghi chú:

- Tổng cục Thuế cung cấp tổng số nợ đọng do ngành thuế quản lý lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

- Tổng số nợ đọng do ngành thuế quản lý là Số nợ lũy kế đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;

- Tổng số thực thu NSNN do ngành thuế quản lý là số thực thu vào ngân sách nhà nước đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1171.N.TCT: Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp thông tin đang được cơ quan thuế quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1172.N.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo năm: Sau ngày 05/01 năm sau năm báo cáo và cập nhật số chính thức sau khi đã thực hiện quyết toán số liệu năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỶ LỆ NỢ ĐỌNG THUẾ SO VỚI SỐ THỰC THU NSNN NĂM...

<Năm>:...

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo		
		Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu báo cáo
	Tỷ lệ nợ đọng ngành hải quan quản lý/tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành hải quan quản lý	%		
1	Tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý	Tỷ VND		
2	Tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành hải quan quản lý	Tỷ VND		

Ghi chú:

- Tổng cục Hải quan cung cấp tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

- Tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý là Số nợ lũy kế đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;

- Tổng số thực thu NSNN do ngành hải quan quản lý là số thực thu vào ngân sách nhà nước đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1172.N.TCHQ: Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp thông tin đang được cơ quan hải quan quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Hải quan.

Biểu số: 1201.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO CẤP QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ**

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Chỉ tiêu	Số phát sinh	Số lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)
	TỔNG SỐ		
I	Phân theo cấp quản lý		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
II	Phân theo loại hình đơn vị		
01	<i>Đơn vị sự nghiệp kinh tế</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
02	<i>Đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
03	<i>Đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
04	<i>Đơn vị sự nghiệp y tế</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		

STT	Chỉ tiêu	Số phát sinh	Số lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)
05	<i>Đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
06	<i>Đơn vị quản lý hành chính</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
07	<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
08	<i>Quỹ Tài chính nhà nước ngoài ngân sách</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
09	<i>Ban quản lý dự án đầu tư</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
10	<i>Các đơn vị được hỗ trợ ngân sách</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
11	<i>Đơn vị khác</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1202.H.THTK

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỞNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Bộ, ngành	Tổng số	Loại hình										
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hóa thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	Các đơn vị được hỗ trợ NS	ĐV khác
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Văn phòng Quốc hội												
2	Tòa án Nhân dân tối cao												
3	Viện KSND tối cao												
4	Bộ Nông nghiệp và PTNT												
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư												
6	Bộ Tư pháp												
7	Bộ Công Thương												
8	Bộ Khoa học và Công nghệ												
9	Bộ Tài chính												

STT	Bộ, ngành	Tổng số	Loại hình										
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hóa thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	Các đơn vị được hỗ trợ NS	ĐV khác
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Bộ Xây dựng												
11	Bộ Giao thông vận tải												
12	Bộ Giáo dục & Đào tạo												
13	Bộ Y tế												
14	Bộ Lao động TB XH												
15	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch												
16	Bộ Tài nguyên môi trường												
17	Bộ Thông tin và truyền thông												
18	Bộ Nội vụ												
19	Ngân hàng Nhà nước												
20	Bảo hiểm xã hội												
21	Đài tiếng nói Việt Nam												
22	Đài Truyền hình Việt Nam												
23	Đại học quốc gia Hà Nội												
24	Viện hàn lâm Khoa học XHVN												

STT	Bộ, ngành	Tổng số	Loại hình										
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hóa thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	Các đơn vị được hỗ trợ NS	ĐV khác
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
25	Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam												
26	Đại học Quốc gia TP HCM												
27	Văn phòng Trung ương Đảng												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1203.H.THTK

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỞNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Địa phương	Tổng số	Loại hình										
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hóa thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	Các đơn vị được hỗ trợ NS	ĐV khác
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Thành phố Hà Nội												
2	Tỉnh Hà Giang												
3	Tỉnh Cao Bằng												
4	...												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1204.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ THEO CẤP NGÂN SÁCH**

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Địa bàn	Tổng số	Cấp NS TW	Cấp NS Tỉnh	Cấp NS Huyện	Cấp NS Xã
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trung ương					
2	Thành phố Hà Nội					
3	Tỉnh Hà Giang					
					

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1205.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG, CẤP NGÂN SÁCH

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Mã chương	Tên chương	Số dự án
(A)	(B)	(C)	(1)
I	Chương thuộc ngân sách Trung ương		
1	001	Văn phòng Chủ tịch nước	
2	
II	Chương thuộc ngân sách cấp Tỉnh		
1	
III	Chương thuộc ngân sách cấp Huyện		
1	
VI	Chương thuộc ngân sách cấp Xã		
1	
2	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1206.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THEO GIAI ĐOẠN, THEO CƠ QUAN CẤP MÃ
<Quý>/<Năm>:...**

Đơn vị tính: Mã số

STT	Cơ quan cấp mã số	Số lượng		Tổng số
		Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Bộ Tài chính			
2	Sở Tài chính Hà Nội			
3	Sở Tài chính Hà Giang			
4	Sở Tài chính Cao Bằng			
5	Sở Tài chính Bắc Kạn			
6	Sở Tài chính Tuyên Quang			
7	Sở Tài chính Lào Cai			
8	Sở Tài chính Điện Biên			
9	Sở Tài chính Lai Châu			
10	Sở Tài chính Sơn La			
11	Sở Tài chính Yên Bái			
12	Sở Tài chính Hòa Bình			
13	Sở Tài chính Thái Nguyên			
14	Sở Tài chính Lạng Sơn			
15	Sở Tài chính Quảng Ninh			
16	Sở Tài chính Bắc Giang			
17	Sở Tài chính Phú Thọ			
18	Sở Tài chính Vĩnh Phúc			
19	Sở Tài chính Bắc Ninh			
20	Sở Tài chính Hải Dương			
21	Sở Tài chính Hải Phòng			

STT	Cơ quan cấp mã số	Số lượng		Tổng số
		Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
22	Sở Tài chính Hưng Yên			
23	Sở Tài chính Thái Bình			
24	Sở Tài chính Hà Nam			
25	Sở Tài chính Nam Định			
26	Sở Tài chính Ninh Bình			
27	Sở Tài chính Thanh Hóa			
28	Sở Tài chính Nghệ An			
29	Sở Tài chính Hà Tĩnh			
30	Sở Tài chính Quảng Bình			
31	Sở Tài chính Quảng Trị			
32	Sở Tài chính Thừa Thiên Huế			
33	Sở Tài chính Đà Nẵng			
34	Sở Tài chính Quảng Nam			
35	Sở Tài chính Quảng Ngãi			
36	Sở Tài chính Bình Định			
37	Sở Tài chính Phú Yên			
38	Sở Tài chính Khánh Hòa			
39	Sở Tài chính Ninh Thuận			
40	Sở Tài chính Bình Thuận			
41	Sở Tài chính Kon Tum			
42	Sở Tài chính Gia Lai			
43	Sở Tài chính Đắk Lắk			
44	Sở Tài chính Đắk Nông			
45	Sở Tài chính Lâm Đồng			
46	Sở Tài chính Bình Phước			
47	Sở Tài chính Tây Ninh			
48	Sở Tài chính Bình Dương			
49	Sở Tài chính Đồng Nai			
50	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu			

STT	Cơ quan cấp mã số	Số lượng		Tổng số
		Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
51	Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh			
52	Sở Tài chính Long An			
53	Sở Tài chính Tiền Giang			
54	Sở Tài chính Bến Tre			
55	Sở Tài chính Trà Vinh			
56	Sở Tài chính Vĩnh Long			
57	Sở Tài chính Đồng Tháp			
58	Sở Tài chính An Giang			
59	Sở Tài chính Kiên Giang			
60	Sở Tài chính Cần Thơ			
61	Sở Tài chính Hậu Giang			
62	Sở Tài chính Sóc Trăng			
63	Sở Tài chính Bạc Liêu			
64	Sở Tài chính Cà Mau			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1201.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị.

Biểu số 1202.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương.

Biểu số 1203.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương.

Biểu số 1204.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách.

Biểu số 1205.H.THTK: Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách.

Biểu số 1206.H.THTK: Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã.

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu quy định tại Tờ khai đăng ký cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách bao gồm đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách tại các biểu trên là các mã số đang hoạt động.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 1301.N.HCSN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:....

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) *Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.*

(2) *Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.*

(3) *Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.*

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1302.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:....

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) *Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.*

(2) *Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.*

(3) *Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.*

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1303.N.TCNH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:....

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) *Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.*

(2) *Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.*

(3) *Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.*

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1304.N.VI

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 6 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh đặc biệt (Vụ I).

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:.....

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1301.N.HCSN, 1302.N.NSNN, 1303.N.TCNH, 1304.N.VI: Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu trong Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nguồn số liệu: Từ dữ liệu hành chính do Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh đặc biệt (Vụ I) báo cáo.

Biểu số: 1401.N.TCDN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 31 tháng 10 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC**

Năm:...

STT	Chỉ tiêu	Số lượng DN (Doanh nghiệp)	Tổng tài sản (Tỷ đồng)	Các khoản phải thu (Tỷ đồng)	Nợ phải trả (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (mã 410 - Bảng cân đối kế toán) (Tỷ đồng)	Tổng doanh thu (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Phải nộp NSNN (Tỷ đồng)
1	Doanh nghiệp có vốn nhà nước (1=2+3)								
2	Doanh nghiệp nhà nước (2=2.1+2.2). Trong đó:								
2.1	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ								
2.2	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn								
3	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn trở xuống								

Ghi chú: Số liệu cung cấp là số liệu tổng các doanh nghiệp, không chi tiết số liệu từng doanh nghiệp.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1401.N.TCDN: Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1402.H.TCDN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>:...

STT	Phương thức tái cơ cấu	Đơn vị tính	Số liệu
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Cổ phần hóa		
	<i>Số doanh nghiệp</i>	<i>DN</i>	
	<i>Giá trị vốn nhà nước/DNNN năm giữ theo kế hoạch</i>	<i>Triệu đồng</i>	
	<i>Giá trị cổ đông khác năm giữ theo kế hoạch</i>	<i>Triệu đồng</i>	
2	Thoái vốn nhà nước		
	<i>Số doanh nghiệp</i>	<i>DN</i>	
	<i>Giá trị vốn của nhà nước đã thoái</i>	<i>Triệu đồng</i>	
	<i>Giá trị thu về</i>	<i>Triệu đồng</i>	
3	Thoái vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước		
	<i>Số doanh nghiệp</i>	<i>DN</i>	
	<i>Giá trị vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đã thoái hóa</i>	<i>Triệu đồng</i>	
	<i>Giá trị thu về</i>	<i>Triệu đồng</i>	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1402.H.TCDN: Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này được tổng hợp từ thông tin về tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1501.N.HCSN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp.

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm:....

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đầu kỳ (1)	KẾ HOẠCH NĂM				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM				Dư nguồn đến cuối kỳ
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ...										
2	Quỹ...										
3	Quỹ...										
...										

Ghi chú: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương, Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1502.N.HCSN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Năm:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến (1)	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM				DU NGUỒN ĐẾN... (2)	KẾ HOẠCH NĂM				Dự nguồn cuối kỳ
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	
1	Quỹ...											
2	Quỹ...											
3	Quỹ...											
...											

Ghi chú: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương, Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1501.N.HCSN: Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý

Biểu số 1502.N.HCSN: Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm

- Cách ghi biểu:

(1) Đối với các quỹ bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư quỹ.

(2) Đối với các quỹ bảo hiểm: Phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ; Đối với các quỹ khác: phạm vi bao gồm thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Đối với các quỹ bảo hiểm: Phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Đối với các quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

Biểu số: 1503.N.TCNH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi Báo cáo tài chính được kiểm toán cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ TÍNH CHẤT TÍN DỤNG DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Năm:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng nguồn vốn						Tổng dư nợ cho vay	Tỷ lệ nợ quá hạn, Tỷ lệ nợ xấu	Trích lập Dự phòng rủi ro tín dụng	Chênh lệch thu chi			
		Tổng nguồn vốn	Nguồn vốn hoạt động		Số dư các Quỹ						Chênh lệch thu chi	Thu nhập	Chi phí	
			Vốn điều lệ (Vốn NSNN cấp)	Vốn bổ sung và Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi							
A	B	1 = 2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11-12	11	12	
1	Quỹ...													
2	Quỹ...													
3	Quỹ...													
	...													

Ghi chú: Vụ Tài chính các Ngân hàng và Tổ chức tài chính báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ hỗ trợ nông dân trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1503.N.TCNH: Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng do Trung ương quản lý.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu báo cáo về Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính.

- Cách ghi biểu: Tổng hợp kết quả kinh doanh của các Quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo cơ chế quản lý tài chính của các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

Biểu số: 1504.N.STC

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ...

Năm:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đầu kỳ	Kế hoạch				Thực hiện				Dư nguồn cuối kỳ	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	
1	Quỹ...											
2	Quỹ...											
3	Quỹ...											
...											

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/SỐ 253 + 254/Ngày 03-02-2025

Biểu số 1504.N.STC: Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

Biểu số: 1601.N.TCNH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ

Năm...

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
A	DOANH THU		
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống		
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán		
III	Hoạt động kinh doanh khác		
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác		
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính		
3	Thu nhập khác		
B	CHI PHÍ		
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số		
1	Chi phí trả thưởng		
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống		
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán		
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng		
	Trong đó:		
2.1	Số đã trích		
2.2	Số sử dụng		
3	Chi hoa hồng đại lý		
4	Chi ủy quyền trả thưởng		
5	Chi phí khác		
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN		
I	Các khoản phải nộp		

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế TNDN		
4	Các khoản thuế khác		
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		
II	Các khoản đã nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế TNDN		
4	Các khoản thuế khác		
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1601.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh xổ số.

(Xem tiếp Công báo số 255 + 256)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng